


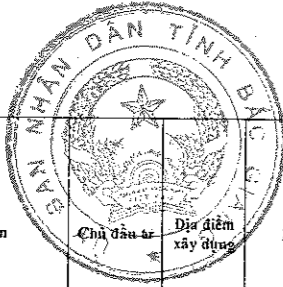
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 (cân đối đầu kỳ và được bổ sung trong kỳ)						Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã bố trí (4 năm: 2016-2019)					Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa bố trí					Kế hoạch năm 2020						
		Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn)	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp	Tổng số (tất cả các nguồn)	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp	Tổng số (tất cả các nguồn)	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		
			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp
				Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Vốn đối ứng các dự án ODA																		
	TỔNG SỐ	16.901.374	15.536.675	159.046	18.776	124.200	1.451.410	13.533.900	13.533.900	12.571.141	962.759	270.091	2.562.849	2.562.849	2.200.668	362.181		6.408.360	6.242.969	5.721.839	521.130	165.391		
A	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	10.261.430	10.261.430					10.206.389	10.206.389	10.206.389			805.191	805.191	805.191			4.744.659	4.744.659	4.744.659				
A.1	Phân bổ chi tiết 90%	9.714.765	9.714.765					10.206.389	10.206.389	10.206.389			489.976	489.976	489.976			4.504.376	4.504.376	4.504.376				
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2.836.935	2.836.935					2.375.959	2.375.959	2.375.959			460.976	460.976	460.976			460.976	460.976	460.976				
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500					6.616.500	6.616.500	6.616.500								4.000.000	4.000.000	4.000.000				
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	119.500	119.500					90.500	90.500	90.500			29.000	29.000	29.000			25.000	25.000	25.000				
4	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư hàng năm (ngoài cân đối)	1.121.230	1.121.230					1.121.230	1.121.230	1.121.230														
5	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	20.600	20.600					2.200	2.200	2.200								18.400	18.400	18.400				
A.2	Dự phòng 10%	546.665	546.665										315.215	315.215	315.215			240.283	240.283	240.283				
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	315.215	315.215										315.215	315.215	315.215			240.283	240.283	240.283				
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	221.700	221.700					221.700	221.700	221.700														
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	9.750	9.750					9.750	9.750	9.750														
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.831.792	3.467.093	159.046	18.776	124.200	1.364.699	2.991.400	2.991.400	2.115.352	876.048	270.091	1.306.217	1.306.217	944.036	362.181		1.368.201	1.202.810	748.080	454.730	165.391		
B.1	Phân bổ chi tiết 90%	4.358.613	3.120.384	159.046	18.776	124.200	1.238.229	3.052.396	3.052.396	2.176.348	876.048	270.091	1.306.217	1.306.217	944.036	362.181		1.368.201	1.202.810	748.080	454.730	165.391		


STT	Nguồn vốn	Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp	
			Tổng số	Trong đó:																			
				Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Vốn đối ứng các dự án ODA																	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.377.647	1.377.647					901.594	901.594	901.594		270.091	476.053	476.053	476.053				652.631	487.240	487.240		165.391
-	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	920.610	920.610					508.900	508.900	508.900		223.300	411.710	411.710	411.710				543.070	424.470	424.470		118.600
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	457.037	457.037					392.694	392.694	392.694		46.791	64.343	64.343	64.343				109.561	62.770	62.770		46.791
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	60.996	60.996					60.996	60.996	60.996													
3	Các chương trình mục tiêu Trung ương	1.681.741	1.681.741	159.046	18.776	124.200		1.213.758	1.213.758	1.213.758			467.983	467.983	467.983				260.840	260.840	260.840		
4	Vốn ODA (cấp phát từ ngân sách TW)	1.238.229					1.238.229	876.048	876.048		876.048		362.181	362.181		362.181			454.730	454.730		454.730	
B.2	Dự phòng 10%	473.179	346.709				126.470	31.877	31.877	31.877			441.302	441.302	314.832	126.470			254.442	127.972	127.972	126.470	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	153.072	153.072					25.100	25.100	25.100			127.972	127.972	127.972				127.972	127.972	127.972		
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	102.290	102.290					25.100	25.100	25.100			77.190	77.190	77.190				77.190	77.190	77.190		
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	50.782	50.782										50.782	50.782	50.782				50.782	50.782	50.782		
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	6.777	6.777					6.777	6.777	6.777													
3	Các chương trình mục tiêu Trung ương	186.860	186.860										186.860	186.860	186.860								
4	Vốn ODA (cấp phát từ ngân sách TW)	126.470					126.470						126.470	126.470		126.470			126.470			126.470	
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	1.124.000	1.124.000					103.400	103.400	103.400									103.400	103.400	103.400		
C.1	Phân bổ chi tiết 90%	1.011.600	1.011.600					1.011.600	1.011.600	1.011.600													
1	Giao thông	927.000	927.000					927.000	927.000	927.000													
2	Giáo dục	84.600	84.600					84.600	84.600	84.600													
C.2	Dự phòng 10%	112.400	112.400					9.000	9.000	9.000			103.400	103.400	103.400				103.400	103.400	103.400		
1	Giao thông	103.000	103.000					9.000	9.000	9.000			94.000	94.000	94.000				94.000	94.000	94.000		
2	Giáo dục	9.400	9.400										9.400	9.400	9.400				9.400	9.400	9.400		
D	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG HÀNG NĂM (NGOÀI CÂN ĐỐI ĐÃ GIAO TRUNG HẠN 2016-2020)	684.152	684.152				86.711	232.711	232.711	146.000	86.711		451.441	451.441	451.441				192.100	192.100	125.700	66.400	
1	Thủy lợi, đê điều	141.000	141.000					141.000	141.000	141.000													
2	Phát triển rừng	5.000	5.000					5.000	5.000	5.000													
3	Vốn ODA tỉnh vay lại theo tỷ lệ ODA cấp phát TW tại Hiệp định của các dự án giai đoạn 2016-2020	86.711	86.711				86.711	86.711	86.711		86.711								66.400	66.400		66.400	

STT		Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp	Tổng số (tất cả các nguồn)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn sự nghiệp
			Tổng số	Trong đó:																		
				Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Vốn đối ứng các dự án ODA																
4	Nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia	451.441	451.441										451.441	451.441	451.441			125.700	125.700	125.700		
4.1	Nguồn sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2021	359.941	359.941										359.941	359.941	359.941			79.900	79.900	79.900		
4.2	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia	91.500	91.500										91.500	91.500	91.500			45.800	45.800	45.800		




KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020


(Kèm theo Kế hoạch số 308 KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục dự án		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Số vốn trung hạn còn lại hoặc nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2020				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú			
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh		Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh							Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu SDD							
																										Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết		Vốn từ nguồn thu SDD	Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh
	TỔNG SỐ						3.158.055	1.970.272		613.966	212.890	9.215.262	8.483.119	2.385.699	289.954	39.400	5.723.054	1.722.535	1.199.231	1.868.152	1.437.948	5.461.511	5.160.778	755.378	29.400	4.300.000	5.030.292	4.726.259	701.259	25.000	4.000.000	
A	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI											530.752	530.752	530.752								48.000	48.000	48.000			48.000	48.000	48.000			
	Trong đó: - Nguồn chi ngân sách địa phương do Trung ương cân đối về cho tỉnh																															
	- Nguồn vốn CDNSDP											530.752	530.752	530.752								48.000	48.000	48.000			48.000	48.000	48.000			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỐ SỔ KIẾN THIẾT						3.158.055	1.970.272		613.966	212.890	3.068.010	2.335.867	1.854.947	289.954	39.400	106.554	1.722.535	1.199.231	1.868.152	1.437.948	1.113.511	812.778	707.378	29.400		982.292	678.259	653.259	25.000		
I	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN											236.044	236.044	188.090	47.954			215.935	167.981	215.935	215.935	52.559	52.559	52.559			52.559	52.559	52.559			
II	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ											15.300	15.300	14.300			1.000	13.300	12.300	13.300	13.300	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000	15.000			
III	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ						169.230	132.430				457.900	457.900	457.900				361.857	361.857	361.857	361.857	63.600	63.600	63.600			63.600	63.600	63.600			
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo NQ 29/2015/NQ-HĐND											375.000	375.000	375.000				282.557	282.557	282.557	282.557	62.500	62.500	62.500			62.500	62.500	62.500			
1.1	Thành phố Bắc Giang											21.600	21.600	21.600				16.000	16.000	16.000	16.000											
1.2	Huyện Sơn Động											33.700	33.700	33.700				25.200	25.200	25.200	25.200	8.500	8.500	8.500			8.500	8.500	8.500			
1.3	Huyện Lục Ngạn											54.000	54.000	54.000				39.500	39.500	39.500	39.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500	14.500			
1.4	Huyện Lục Nam											52.700	52.700	52.700				39.057	39.057	39.057	39.057	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000	9.000			
1.5	Huyện Yên Thế											28.800	28.800	28.800				22.300	22.300	22.300	22.300	6.500	6.500	6.500			6.500	6.500	6.500			
1.6	Huyện Hiệp Hòa											40.200	40.200	40.200				31.600	31.600	31.600	31.600	5.670	5.670	5.670			5.670	5.670	5.670			
1.7	Huyện Tân Yên											36.400	36.400	36.400				27.600	27.600	27.600	27.600	5.800	5.800	5.800			5.800	5.800	5.800			
1.8	Huyện Việt Yên											31.900	31.900	31.900				24.600	24.600	24.600	24.600											
1.9	Huyện Yên Dũng											32.900	32.900	32.900				25.200	25.200	25.200	25.200	5.080	5.080	5.080			5.080	5.080	5.080			
1.10	Huyện Lạng Giang											42.800	42.800	42.800				31.500	31.500	31.500	31.500	7.450	7.450	7.450			7.450	7.450	7.450			
2	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã giai đoạn 2016-2020			Các huyện, TP			169.230	132.430				82.900	82.900	82.900				79.300	79.300	79.300	79.300	1.100	1.100	1.100			1.100	1.100	1.100			
*	Dự án hỗ trợ mới hoàn thành năm 2020						2.965	1.100				1.100	1.100	1.100								1.100	1.100	1.100			1.100	1.100	1.100			
*	Huyện Hiệp Hòa																															
2.1	Tự sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa	UBND xã Hoàng Thanh	UBND xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa			75/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	2.965	1.100				1.100	1.100	1.100							1.100	1.100	1.100			1.100	1.100	1.100				
IV	Đầu tư phát triển KT-XH vùng căn cứ cách mạng (ATK) theo Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của TTCP			Huyện Hiệp Hòa			31.109	31.109				13.100	13.100	13.100						450		13.100	13.100	13.100			13.100	13.100	13.100			
I	Dự án khôi công mới năm 2020						31.109	31.109				13.100	13.100	13.100						450		13.100	13.100	13.100			13.100	13.100	13.100			
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn, Đại Thành và Thanh Văn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Cải tạo, nâng cấp 13 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 7,543km	2020-2022	663/QĐ-SGTVT ngày 30/9/2019	13.122	13.122				4.200	4.200	4.200						150		4.200	4.200	4.200			4.200	4.200	4.200			
1.2	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS xã Hòa Sơn, THCS Đại Thành, THCS xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Xây dựng 3 nhà lớp học 2 tầng với tổng số 20 phòng học, tổng diện tích sàn 1.871m2	2020-2022	264/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	9.459	9.459				4.200	4.200	4.200						150		4.200	4.200	4.200			4.200	4.200	4.200			
1.3	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS Quang Minh, THCS Hùng Sơn, THCS Thanh Văn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Xây dựng nhà hiệu bộ 2 tầng 4 phòng với diện tích 385 m2; nhà lớp học 2 tầng 8 phòng với diện tích 727m2; nhà 4 phòng học chức năng 2 tầng với diện tích 495m2	2020-2021	267/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	8.528	8.528				4.700	4.700	4.700						150		4.700	4.700	4.700			4.700	4.700	4.700			
V	ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN ODA THAM GIA HỢP PHẦN VỚI BỘ CHỦ QUẢN						529.201	39.176				447.843	36.700	36.700				18.700	18.700	18.700	18.700	271.333	18.000	18.000			269.633	13.000	13.000			
1	Đối ứng các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						529.201	39.176				447.843	36.700	36.700				18.700	18.700	18.700	18.700	271.333	18.000	18.000			269.633	13.000	13.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lấy kế vốn để bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Số vốn trung hạn còn lại hoặc nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2020				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú				
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách tỉnh			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CĐNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã hội kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất							Tổng số	Nguồn vốn CĐNS tỉnh	Vốn xã hội kiến thiết	Vốn từ nguồn thu SDD			Tổng số	Nguồn vốn CĐNS tỉnh	Vốn xã hội kiến thiết	Vốn từ nguồn thu SDD
1.1	Chương trình Mô hình Quy mô và sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Trung tâm Nước sạch và VSMT tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang		2016-2020	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015	277.269	20.014				213.273	20.000	20.000			9.000	9.000	9.000	9.000	88.066	11.000	11.000		88.066	7.700	7.700						
1.2	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	Các huyện	5.579 ha	2016-2020	4638/BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920				209.570	11.700	11.700			9.700	9.700	9.700	9.700	178.267	2.000	2.000		178.267	2.000	2.000						
1.3	Xây dựng 33 phòng học các trường THPT Yên Dũng số 2, THPT Lục Ngạn số 2, THCS Giáp Sơn- Huyện Lục Ngạn	Sở Giáo dục và Đào tạo	Huyện Yên Dũng, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	33 phòng học	2018-2020	1718/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 236/QĐ-UBND ngày 23/4/2019	27.242	7.242				25.000	5.000	5.000							5.000	5.000	5.000		3.300	3.300	3.300		Bổ sung vốn đối ứng ODA				
VI	CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN						263.469	39.367		263.488	39.523	155.000	10.000	10.000			8.000	8.000	78.500	11.500	34.400	2.000	2.000		34.400	2.000	2.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						263.469	39.367		263.488	39.523	155.000	10.000	10.000			8.000	8.000	78.500	11.500	34.400	2.000	2.000		34.400	2.000	2.000						
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng & CN tỉnh	Gồm: 5 huyện, tỉnh Bắc Giang	Cấp điện cho 86 thôn, bản	2014-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	39.367	1209/QĐ-UBND, 26/6/2015; 470/QĐ-UBND, 28/3/2019; 950/QĐ-UBND, 14/6/2019	263.488	39.523	155.000	10.000	10.000			8.000	8.000	78.500	11.500	34.400	2.000	2.000		34.400	2.000	2.000		Vốn ngân sách tỉnh đối ứng				
VII	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						347.344	63.403		350.478	173.366	403.000	323.000	283.000	40.000		249.000	209.800	314.767	261.767	73.000	73.000	73.000		73.000	73.000	73.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						347.344	63.403		350.478	173.366	403.000	323.000	283.000	40.000		9.800	9.800	75.567	22.567	12.200	12.200	12.200		12.200	12.200	12.200						
1.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tỉnh Bắc Giang	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng	2016-2020	556/QĐ-UBND, 30/10/2015	89.488	10.488	2213/QĐ-UBND, 29/12/2017; 926/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	92.622	62.372	3.000	3.000	3.000			2.000	2.000	2.000	2.000									Đã bố trí đủ vốn đối ứng				
1.2	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân số tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	Chi cục PTNT tỉnh	30 xã thuộc 3 huyện SDông, LNgân, LNam	365 hộ tái định cư; công trình hạ tầng GT, TL, giáo dục	2014-2020	34/QĐ-UBND 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014	257.856	52.915	1511/QĐ-UBND, 02/10/2014; 925/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	257.856	110.994	100.000	20.000	20.000			7.800	7.800	73.567	20.567	12.200	12.200	12.200		12.200	12.200	12.200		Vốn ngân sách tỉnh đối ứng				
2	Hỗ trợ chương trình, dự án											300.000	300.000	260.000	40.000		239.200	200.000	239.200	239.200	60.800	60.800	60.800		60.800	60.800	60.800						
2.1	Hỗ trợ Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		Các huyện, thành phố		2016-2020							300.000	300.000	260.000	40.000		239.200	200.000	239.200	239.200	60.800	60.800	60.800		60.800	60.800	60.800						
VIII	LĨNH VỰC GIAO THÔNG						133.358	133.358				116.000	40.000		40.000		40.000		40.500		76.000	76.000			60.000	60.000	60.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						133.358	133.358				116.000	40.000		40.000		40.000		40.500		76.000	76.000			60.000	60.000	60.000						
1.1	Cải tạo, sửa chữa QL17 đoạn Km72+500-Km88, huyện Việt Yên và Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Việt Yên và Tân Yên	Cải tạo, sửa chữa đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với tổng chiều dài khoảng 12,84km.	2018-2020	543/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	133.358	133.358				116.000	40.000		40.000		40.000		40.500		76.000	76.000			60.000	60.000	60.000						
IX	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH						787.246	784.331				725.815	725.815	488.815	132.000		105.000	577.039	290.039	577.539	290.039	198.776	198.776	198.776		135.000	135.000	135.000					
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						758.096	758.096				702.215	702.215	465.215	132.000		105.000	558.864	271.864	559.064	271.864	193.351	193.351	193.351		130.000	130.000	130.000					
1.1	Xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	Thành phố BG	4.000 chỗ	2017-2020	1739/QĐ-UBND, 31/10/2016	758.096	758.096				702.215	702.215	465.215	132.000		105.000	558.864	271.864	559.064	271.864	193.351	193.351	193.351		130.000	130.000	130.000		Đã bao gồm 265,215 tỷ đồng từ nguồn 10% dự phòng trung hạn			
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						29.150	26.235				23.600	23.600	23.600			18.175	18.175	18.475	18.175	5.425	5.425	5.425		5.000	5.000	5.000						
2.1	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất truyền dẫn, phát sóng chương trình truyền hình công nghệ HD của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	TTB truyền hình HD	2019-2020	1700/QĐ-UBND, 30/10/2018	29.150	26.235				23.600	23.600	23.600			18.175	18.175	18.475	18.175	5.425	5.425	5.425		5.000	5.000	5.000						
X	LĨNH VỰC GIÁO DỤC						90.613	90.613				76.900	76.900	76.900							26.700	26.700	50.200	50.200	50.200		26.000	26.000	26.000				
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						90.613	90.613				76.900	76.900	76.900							26.700	26.700	50.200	50.200	50.200		26.000	26.000	26.000				
1.1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lý Thường Kiệt, THPT Hiệp Hòa số 3, THPT Hiệp Hòa số 4	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Các xã Tiên Sơn, Trung Sơn, huyện Hiệp Hòa	- Trường THPT Lý Thường Kiệt: Xây mới nhà 3 tầng, 6 phòng học bộ môn với tổng diện tích sàn 1.182 m ² ; nhà đa năng 01 tầng với tổng diện tích 720m ² ; các hạng mục phụ trợ và thiết bị phục vụ việc giảng dạy và học tập. - Trường THPT Hiệp Hòa số 3: Xây mới nhà 3 tầng, 13 phòng học, 01 phòng thư viện với tổng diện tích sàn 1.090m ² ; các hạng mục phụ trợ và thiết bị phục vụ việc giảng dạy và học tập. - Trường THPT Hiệp Hòa số 4: Xây mới nhà 3 tầng, 13 phòng học, 01 phòng thư viện với tổng diện tích sàn 970m ² ; các hạng mục phụ trợ và thiết bị phục vụ việc giảng dạy và học tập.	2019-2021	1594/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	33.610	33.610				28.500	28.500	28.500					10.250	10.250	18.250	18.250	18.250		10.000	10.000	10.000		Năm 2019 dự án được bổ sung trung hạn 2016-2020				

STT	Danh mục dự án		Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lấy kế vốn để bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Số vốn trung hạn còn lại hoặc nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2020					Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú		
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã hội	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất						Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn xã hội	Vốn từ nguồn thu SDD		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh		Vốn xã hội	Vốn từ nguồn thu SDD
1.2	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Long Giang số 2, THPT Long Giang số 3	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Các xã Tân Đình, Mý Lộ, huyện Long Giang	- Trường THPT Long Giang số 2: Xây mới nhà học 3 tầng, 12 phòng học với tổng diện tích sàn 1.435m ² ; và các hạng mục phụ trợ. - Trường THPT Long Giang số 3: Xây mới nhà học 3 tầng, 9 phòng học và 3 phòng học bộ môn với tổng diện tích sàn 1.630m ² ; và các hạng mục phụ trợ.	2019-2021	1530/QĐ-UBND ngày 12/9/2019		22.007	22.007				18.700	18.700	18.700				6.200	6.200	12.500	12.500	12.500			6.000	6.000	6.000		Năm 2019 dự án được bổ sung trung hạn 2016-2020			
1.3	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lục Ngạn số 2, THPT Lục Ngạn số 4 và Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Các xã Tân Hoa, Tân Sơn, TT Chũ, huyện Lục Ngạn	- Trường THPT Lục Ngạn số 2: Xây mới nhà học 3 tầng, 6 phòng học với tổng diện tích sàn 835m ² ; và các hạng mục phụ trợ. - Trường THPT Lục Ngạn số 4: Xây mới nhà học 3 tầng, 15 phòng học với tổng diện tích sàn 1.719m ² ; nhà công vụ 2 tầng, 6 phòng với tổng diện tích sàn 346m ² ; cải tạo nhà công vụ 3 phòng với diện tích 143m ² ; và các hạng mục phụ trợ. - Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn: Xây mới nhà học 3 tầng, 9 phòng học với tổng diện tích sàn 1.300m ² ; xây mới nhà học 3 phòng thực hành 3 tầng, diện tích 346m ² ; và các hạng mục phụ trợ.	2019-2021	1551/QĐ-UBND ngày 18/9/2019		34.996	34.996				29.700	29.700	29.700				10.250	10.250	19.450	19.450	19.450			10.000	10.000	10.000		Năm 2019 dự án được bổ sung trung hạn 2016-2020			
XI LĨNH VỰC Y TẾ								774.475	624.475				345.542	325.542	281.142	5.000	39.400		213.150	105.000	214.350	213.150	230.542	215.542	186.142	29.400		210.000	195.000	170.000	25.000		
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020							774.475	624.475				345.542	325.542	281.142	5.000	39.400		213.150	105.000	214.350	213.150	230.542	215.542	186.142	29.400		210.000	195.000	170.000	25.000		
1.1	Khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	TP Bắc Giang	Gồm 01 khối nhà 15 tầng; 01 khối nhà 7 tầng; 01 khối nhà 5 tầng với tổng DT sàn 49.719m ² ; các hạng mục phụ trợ	2018-2022	1707/QĐ-UBND, 30/10/2018		710.000	600.000				306.142	306.142	281.142	5.000	20.000		203.150	95.000	203.650	203.150	206.142	206.142	186.142	20.000		185.600	185.600	170.000	15.600		
1.2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN tỉnh	TP Bắc Giang	Xây mới 01 khối nhà	2017-2021	1734/QĐ-UBND, 28/10/2016		64.475	24.475				39.400	19.400			19.400		10.000	10.000	10.700	10.000	24.400	9.400		9.400		24.400	9.400		9.400		
XII LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH								32.010	32.010				30.000	30.000	5.000	25.000		25.000	25.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000				
1	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng							32.010	32.010				30.000	30.000	5.000	25.000		25.000	25.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000				
1.1	Xây dựng công trình SCH căn cứ chiến đấu số 1 tỉnh Bắc Giang	Bộ CHQS tỉnh	Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Cải tạo sửa chữa công trình SCH căn cứ chiến đấu số 1 tỉnh BG	2019-2020	13/QĐ-UBND ngày 13/8/2019		32.010	32.010				30.000	30.000	5.000	25.000		25.000	25.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000		Năm 2019 dự án được bổ sung trung hạn 2016-2020		
XIII LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC													45.566	45.566				554	554	554	554		30.000	30.000	30.000			25.000	25.000	25.000			
1	Dự án chuyển tiếp năm 2020											45.566	45.566				554	554	554	554		30.000	30.000	30.000			25.000	25.000	25.000				
1.1	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tỉnh Bắc Giang	QĐ phê duyệt của TTg và Bảo cáo quy hoạch	2019-2021	1962/QĐ-UBND, 18/12/2018		45.566	45.566				45.566	45.566			554	554	554	554		30.000	30.000	30.000			25.000	25.000	25.000				
C VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT													5.616.500	5.616.500			5.616.500					4.300.000	4.300.000			4.300.000	4.000.000	4.000.000			4.000.000		
1	Thành phố Bắc Giang											2.710.000	2.710.000			2.710.000					2.000.000	2.000.000			2.000.000	1.700.000	1.700.000			1.700.000			
2	Huyện Việt Yên											880.000	880.000			880.000					700.000	700.000			700.000	700.000	700.000			700.000			
3	Huyện Hiệp Hoà											215.000	215.000			215.000					350.000	350.000			350.000	350.000	350.000			350.000			
4	Huyện Yên Dũng											410.000	410.000			410.000					450.000	450.000			450.000	450.000	450.000			450.000			
5	Huyện Lạng Giang											300.000	300.000			300.000					250.000	250.000			250.000	250.000	250.000			250.000			
6	Huyện Tân Yên											360.000	360.000			360.000					150.000	150.000			150.000	150.000	150.000			150.000			
7	Huyện Yên Thế											111.500	111.500			111.500					50.000	50.000			50.000	50.000	50.000			50.000			
8	Huyện Lục Nam											335.000	335.000			335.000					250.000	250.000			250.000	250.000	250.000			250.000			
9	Huyện Lục Ngạn											200.000	200.000			200.000					80.000	80.000			80.000	80.000	80.000			80.000			
10	Huyện Sơn Động											95.000	95.000			95.000					20.000	20.000			20.000	20.000	20.000			20.000			
Trong đó:																																	
1	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh và điều tiết về ngân sách tỉnh để chỉ BTGPMB và bổ sung cho đầu tư cho một số chương trình, dự án cấp thiết, trong điểm của tỉnh							1.720.048	1.474.719				1.313.650	1.313.650			1.313.650	18.000		22.000	4.000	761.900	761.900		761.900	621.100	621.100			621.100			
Trong đó:																																	
1	Điều tiết Quỹ phát triển đất tỉnh																					96.825	96.825		96.825	96.825	96.825			96.825			

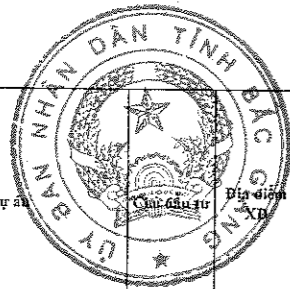
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Số vốn trung hạn còn lại hoặc nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2020				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú			
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách tỉnh		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CPNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất						Tổng số	Nguồn vốn CPNS tỉnh	Vốn xổ số kiến thiết			Vốn từ nguồn thu SDD	Tổng số	Nguồn vốn CPNS tỉnh
2	Hỗ trợ các huyện thực hiện Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết 12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018		Các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế	Hỗ trợ xây dựng các công trình giao thông (ngầm, đường tránh lũ, khắc phục sạt lở, tụt trượt), công trình thủy lợi (hồ, đập)	2019-2021	12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018	54.000	54.000				36.000	36.000			36.000	18.000		18.000		18.000	18.000		18.000	18.000		18.000	Chi tiết theo Biểu số 2a - Hỗ trợ ngân sách các huyện		
3	Bổ sung kế hoạch trung hạn và phân bổ vốn cho các dự án cấp thiết của tỉnh để khởi công mới và hoàn thành sau năm 2020 và trả nợ các dự án quyết toán						1.666.048	1.420.719				1.277.650	1.277.650			1.277.650		4.000	4.000	647.075	647.075		647.075	506.275	506.275			506.275		
3.1	Bổ sung kế hoạch trung hạn và phân bổ vốn cho các dự án cấp thiết của tỉnh để khởi công mới và hoàn thành sau năm 2020																													
a	Lĩnh vực giao thông																													
a.1	Cải tạo, nâng cấp QL31 đoạn Lục Nam - Chũ (Km17+800-Km38+600), huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông Vận tải	Huyện Lục Nam và Lục Ngạn	20,8km	2018-2022		279.380	279.380				250.000	250.000			250.000		300	300	125.000	125.000		125.000	128.000	128.000			128.000	128.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
a.2	Nâng cấp, mở rộng đường gom bên trái tuyến QL1 (đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao đường Hùng Vương) và cải tạo nút giao Hùng Vương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	TP Bắc Giang	- Phần đường gom: dài khoảng 2,7km. - Phần cải tạo nút giao Hùng Vương	2019-2021	1823/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	98.468	98.468				88.000	88.000			88.000		300	300	88.000	88.000		88.000	40.000	40.000			40.000	40.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
a.3	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Km83+00 - Km88+100 và Km89+800 - Km91+400 huyện Việt Yên và Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	Huyện Việt Yên và Hiệp Hòa	Gồm 02 đoạn, dài khoảng 6,7km đường cấp III đồng bằng	2019-2021		36.951	36.951				33.000	33.000			33.000		1.100	1.100	16.500	16.500		16.500	15.000	15.000			15.000	15.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
a.4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đại Lâm - An Hà (đoạn từ Km0+00-Km4+100), huyện Lạng Giang	UBND huyện Lạng Giang	Các xã Đại Lâm, Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, dài 4,1km	2019-2020		92.198	28.150				28.150	28.150			28.150				14.075	14.075		14.075	10.000	10.000			10.000	10.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
a.5	Cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chũ - Khuôn Thân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	Huyện Lục Ngạn	- Đoạn Km0+00-Km1+300, dài 1,3km. - Đoạn Km1+300-Km9+700, dài 8,4km, cấp III đồng bằng	2019-2021	1393/QĐ-UBND, ngày 21/8/2019	214.254	214.254				192.000	192.000			192.000		500	500	192.000	192.000		192.000	30.000	30.000			30.000	30.000	
b	Lĩnh vực y tế																													
b.1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Huyện Tân Yên	Nhà khoa khám bệnh, điều trị nội trú cao 7 tầng, diện tích sàn 10.500m2.	2019-2022	1807/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	148.655	148.655				133.000	133.000			133.000		300	300	33.250	33.250		33.250	12.000	12.000			12.000	12.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
b.2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Huyện Hiệp Hòa	Nhà hành chính và điều trị nội trú cao 9 tầng, diện tích sàn 12.200m2.	2019-2022	1808/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	171.356	171.356				154.000	154.000			154.000		300	300	38.500	38.500		38.500	14.000	14.000			14.000	14.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
b.3	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Huyện Lạng Giang	Nhà hành chính và điều trị nội trú cao 7 tầng, diện tích sàn 7.700m2.	2019-2022	1812/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	118.329	118.329				106.000	106.000			106.000		300	300	26.500	26.500		26.500	9.000	9.000			9.000	9.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
b.4	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	Huyện Tân Yên	Nhà điều trị nội trú và khu tập huấn vận động, diện tích sàn 6.500m2.	2019-2022	1813/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.085	102.085				91.000	91.000			91.000		300	300	22.750	22.750		22.750	8.000	8.000			8.000	8.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao
c	Lĩnh vực giáo dục																													

STT	Đanh mục dự án		Chức năng dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lấy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Số vốn trung hạn còn lại hoặc như cần bố trí kế hoạch vốn năm 2020					Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020					Ghi chú		
							Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất							Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu SDD		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh		Vốn xã số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu SDD
c.1	Xây dựng mới Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng mới Trường Chính trị tỉnh trên khu đất với diện tích khoảng 3ha, gồm các hạng mục: Nhà giảng đường; Nhà hội trường lớn; Nhà hành chính; Nhà ký túc xá; Khố nhà ăn; và các hạng mục phụ trợ	2019-2023			145.400	145.400				130.000	130.000				130.000			300	300	43.333	43.333		43.333	43.000	43.000		43.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao			
c.2	Nhà ký túc xá, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Chuyên Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP Bắc Giang	Nhà KTX 4 tầng, diện tích sàn 3.670m2; Nhà ăn 2 tầng, diện tích sàn 768m2	2019-2021	1822/QĐ-UBND ngày 31/10/2019		42.773	42.773				38.000	38.000				38.000			300	300	12.667	12.667		12.667	10.000	10.000		10.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao			
d	Lĩnh vực quốc phòng, an ninh																																	
d.1	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Công an tỉnh	Thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế	93 CBCS và giam giữ 20 can, phạm nhân	2020-2021	8339/QĐ-BCA-H02, 30/10/2019		71.199	9.918				9.500	9.500				9.500					9.500	9.500		9.500	9.000	9.000		9.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao			
e	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn																																	
e.1	Hỗ trợ GPMB Dự án xử lý cấp bách các công trình để điều sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên	12 đoạn tuyến trên để tả Cầu, tổng chiều dài 27.513m và đầu tư 94 đoc lên để nối từ đường dân sinh, hiện có với mặt đất.	2018-2019	663/QĐ-UBND ngày 26/4/2019		145.000	25.000				25.000	25.000				25.000					25.000	25.000		25.000	7.000	7.000		7.000	Bổ sung ngoài cân đối do tiền đất đã vượt KH trung hạn được giao			
3.2	Trả nợ các dự án quyết toán																																	
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để lại cho huyện thành phố (bao gồm cả 10% trích đo đạc bản đồ địa chính)												4.298.850	4.298.850				4.298.850					3.378.900	3.378.900		3.378.900	3.378.900	3.378.900		3.378.900				
I	Thành phố Bắc Giang												1.683.000	1.683.000				1.683.000					1.308.900	1.308.900		1.308.900	1.308.900	1.308.900		1.308.900				
2	Huyện Việt Yên												792.000	792.000				792.000																
3	Huyện Hiệp Hòa												193.500	193.500				193.500																
4	Huyện Yên Dũng												369.000	369.000				369.000																
5	Huyện Lạng Giang												270.000	270.000				270.000																
6	Huyện Tân Yên												324.000	324.000				324.000																
7	Huyện Yên Thế												100.350	100.350				100.350																
8	Huyện Lục Nam												301.500	301.500				301.500																
9	Huyện Lục Ngạn												180.000	180.000				180.000																
10	Huyện Sơn Động												85.500	85.500				85.500																




KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỈNH BẮC GIANG NĂM 2020 HỖ TRỢ THÓN, BÀN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NIÁT TỈNH BẮC GIANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 12/2018/NQ-HĐND
(Kèm theo Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh			Tổng số	Vốn từ nguồn thu SDD	
	TỔNG SỐ						20.974	18.000	18.000	18.000	18.000		
1	Cải tạo hồ Khe Trơ thôn Biếng, xã An Lạc	UBND xã An Lạc	Thôn Biếng, xã An Lạc	Gia có mái đập đầu mỗi chiều dài 24m; trần xả bê mặt B=3m.	2020	3807/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.700	1.500	1.500	1.500	1.500		
2	Đắp dâng suối Đồng Định và Mường dẫn nước thôn Nam Bồng, xã Bồng An	UBND xã Bồng An	Thôn Nam Bồng, xã Bồng An	Chiều rộng đập tràn 19m; Mường ống nhựa HDPE dài 474,7m	2020	3808/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.750	1.500	1.500	1.500	1.500		
3	Ngầm khe Đá, thôn Đồng Tân, xã An Bá	UBND xã An Bá	Thôn Đồng Tân, xã An Bá	Mặt ngầm cao trình 25,87m dài 50,38m rộng 5m	2020	3811/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.860	1.500	1.500	1.500	1.500		
4	Ngầm Góc Xoan, thôn Đồng Mường	UBND xã Phúc Thắng	Thôn Đồng Mường, xã Phúc Thắng	Chiều dài 46,18m, rộng 7m	2020	3809/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.830	1.500	1.500	1.500	1.500		
5	Cải tạo đập khe Mai và mương dẫn nước thôn Gá, xã Thanh Luận	UBND xã Thanh Luận	Thôn Gá, xã Thanh Luận	Chiều rộng đập tràn 21m. Mường chiều dài 199,74m	2020	1810/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.700	1.500	1.500	1.500	1.500		
6	Xây dựng đập tràn thôn Ruồng, xã Đèo Gia	UBND xã Đèo Gia	Thôn Ruồng, xã Đèo Gia	Chiều dài 82,36m, rộng 3,5m.	2020	4590/QĐ-UBND 28/10/2019	1.706	1.500	1.500	1.500	1.500		
7	Xây dựng ngầm tràn thôn Châm Khon đi thôn Hòa, xã Cẩm Sơn	UBND xã Cẩm Sơn	Thôn Châm Khon, xã Cẩm Sơn	Chiều dài 45,45m; rộng 5,5m	2020	4590/QĐ-UBND 28/10/2019	1.725	1.500	1.500	1.500	1.500		
8	Xây dựng ngầm tràn Suối Khoan thôn Đồng Mãn, xã Sơn Hải	UBND xã Sơn Hải	Thôn Đồng Mãn xã Sơn Hải	Chiều dài 32,09m, rộng 5,5m	2020	4590/QĐ-UBND 28/10/2019	1.721	1.500	1.500	1.500	1.500		
9	Xây dựng ngầm Cây Sim, thôn Suối Mãn, xã Bình Sơn	UBND xã Bình Sơn	Thôn Suối Mãn, xã Bình Sơn	Ngầm dài 20,58m, rộng 3,5m; Đường bê tông 1,121 m	2020	6030/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.645	1.500	1.500	1.500	1.500		
10	Xây dựng ngầm Địa Ngạc, thôn Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	UBND xã Lục Sơn	Thôn Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	Chiều dài 137,80m, đường dẫn 82,15m, chiều dài ngầm tràn 55,65m	2020	6031/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.670	1.500	1.500	1.500	1.500		
11	Cải tạo, Sửa chữa Hồ Lưu Phan và củng cố kênh mương dẫn nước bản Trại Mía	UBND xã Đồng Vương	Bản Trại Mía xã Đồng Vương	Nạo vét 8.298m2, khối lượng đào đất là 3.844 m3. Mường cùng dài 139,5m	2020	4033/QĐ-UBND, 29/10/2019	1.831	1.500	1.500	1.500	1.500		
12	Xây dựng ngầm Khe Giềnh, bản Đồng An, xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	Bản Đồng An, xã Đồng Tiến	2 cống đôi dài 10m; Đường bê tông dài 588m, chiều rộng 4,5m	2020	4035/QĐ-UBND, 30/10/2019	1.836	1.500	1.500	1.500	1.500		




KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020
(Kèm theo Kế hoạch số **808** KH-UBND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án		Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW (đã trong giao 90% giai đoạn 2016-2020) còn lại				Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2020				Đơn vị tính: Triệu đồng	Ghi chú	
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Trong đó										
																							Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ							3.407.551	2.268.277		2.762.685	1.156.983	2.097.916	1.178.726	91.066		599.436	192.239	24.580		1.269.883	730.283	1.320.973	763.283	802.431	450.443	26.486		633.028	260.840	23.618		
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG						1.436.291	1.154.949		801.382	546.863	611.066	591.066	81.066		105.239	103.239	14.580		367.139	359.339	395.106	374.339	243.927	231.727	26.486		178.580	166.380	23.618		
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						468.447	468.247		461.171	390.000	390.000	390.000			73.659	73.659			281.759	281.759	281.959	281.759	108.241	108.241			108.241	108.241			
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi Bến Tuấn và đoạn Ngọc Châu - TT Thăng)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	Huyện Lạng Giang, Tân Yên, Hiệp Hòa	21,77 km; cấp III	2016-2020	1988/QĐ-UBND, 30/10/2015	285.000	285.000	921/QĐ-UBND, 14/6/2019	285.000	245.000	245.000	245.000			45.659	45.659			160.759	160.759	160.759	160.759	84.241	84.241			84.241	84.241			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của kế hoạch năm 2019 chưa được giao 10 tỷ đồng dự kiến được điều chỉnh tăng của kế hoạch năm 2019 đã trình BKHDĐT tại CV 230/QĐ-UBND-TH ngày 24-9-2019
1.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liễn Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng Thanh (huyện Hiệp Hòa)	UBND huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	10,3km đường cấp V đồng bằng; 4,1 km đường GTNT loại A	2016-2020	463/QĐ-UBND, 30/3/2016	100.000	99.800	590/QĐ-UBND, 22/4/2016; 466/QĐ-UBND, 27/3/2019	92.724	80.000	80.000	80.000			14.000	14.000			69.000	69.000	69.200	69.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
1.3	Đường vào trung tâm xã Đông Am, huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	18,8 km, GTNT loại A	2016-2020	357/QĐ-UBND, 18/3/2016	83.447	83.447	922/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1591/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	83.447	65.000	65.000	65.000			14.000	14.000			52.000	52.000	52.000	52.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
2	Các dự án khởi công mới năm 2020						181.961	181.761		82.353	20.000	60.000	60.000			5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	55.000	55.000			34.521	34.521			
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Kìm Sơn và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	UBND huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Cải tạo, nâng cấp	2018-2022	1705/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	82.353	82.353	924/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1442/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	82.353	20.000	20.000	20.000			5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	15.000	15.000			10.000	10.000			Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của kế hoạch năm 2019 chưa được giao 5 tỷ đồng
2.2	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc khu vực sông Thương, sông Cầu, huyện Yên Dũng	UBND huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	6 tuyến đường, chiều dài 18,14km	2017-2020	1781/QĐ-UBND, 25/10/2019	99.608	99.408			40.000	40.000											40.000	40.000			24.521	24.521			Vào trung hạn GD 2016-2020 của dự án được điều chỉnh tăng 20 tỷ tại QĐ 303/QĐ-TTg ngày 21/3/2019	
3	Hỗ trợ các dự án cấp bách						785.883	504.941		257.857	136.863	161.066	141.066	81.066		26.580	24.580	14.580		80.380	72.580	108.147	87.580	80.686	68.486	26.486		35.818	23.618	23.618		
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm 2019						528.026	300.000				61.066	61.066	61.066		14.580	14.580	14.580		34.580	34.580	34.580	34.580	26.486	26.486	26.486		23.618	23.618	23.618		
3.1	Xây dựng cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông	H. Hiệp Hòa	Dài 16,5 km (gồm 1 cầu), đường cấp III đồng bằng	2011-2015	748/QĐ-UBND, 14/6/2012	528.026	300.000			61.066	61.066	61.066			14.580	14.580	14.580		34.580	34.580	34.580	34.580	26.486	26.486	26.486		23.618	23.618	23.618		Bộ tài chính hỗ trợ các khoản ứng trước theo mức lãi suất TW giao
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						257.857	204.941		257.857	136.863	100.000	80.000	20.000		12.000	10.000			45.800	38.000	73.567	53.000	54.200	42.000			12.200				
3.2	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân số tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	Chi cục PTNT tỉnh	30 xã thuộc 3 huyện SDông, LNgạn, LNam	365 hộ tái định cư; công trình hạ tầng GT, TL, giáo dục	2014-2020	34/QĐ-UBND, 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014; 1511/QĐ-UBND, 02/10/2014	257.857	204.941	1511/QĐ-UBND, 02/10/2014; 925/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 1433/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	257.857	136.863	100.000	80.000	20.000		12.000	10.000			45.800	38.000	73.567	53.000	54.200	42.000			12.200				Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của kế hoạch năm 2019 chưa được giao 10 tỷ đồng; dự án được bổ sung vốn dự phòng chung
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ						887.442	133.266		887.442	124.200	884.942	124.200			423.197	20.000			589.800	76.000	589.800	76.000	354.188	48.200			354.188	28.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						887.442	133.266		887.442	124.200	884.942	124.200			423.197	20.000			589.800	76.000	589.800	76.000	354.188	48.200			354.188	28.000			
1.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	UBND thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Hạ tầng giao thông; thoát nước và VSMT	2016-2020	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015	887.442	133.266	476/QĐ-UBND, 31/3/2016; 1111/QĐ-UBND, 24/7/2018; 330/QĐ-UBND, 04/3/2019; 1049/QĐ-UBND, 02/7/2019	887.442	124.200	884.942	124.200			423.197	20.000			589.800	76.000	589.800	76.000	354.188	48.200			354.188	28.000			
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG						110.100	110.000		110.080	54.000	54.000	49.000			8.000	8.000			43.000	38.000	43.100	38.000	11.000	11.000			7.000	7.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						110.100	110.000		110.080	54.000	54.000	49.000			8.000	8.000			43.000	38.000	43.100	38.000	11.000	11.000			7.000	7.000			
1.1	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	Tỉnh Bắc Giang	Mua sắm TTB, cải tạo đường lâm nghiệp	2016-2020	555/QĐ-UBND, 30/10/2015	110.100	110.000	456/QĐ-UBND, 30/3/2016; 2118/QĐ-UBND, 19/12/2017; 927/QĐ-UBND, 14/6/2019	110.080	54.000	54.000	49.000			8.000	8.000			43.000	38.000	43.100	38.000	11.000	11.000			7.000	7.000			

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW (đã trong giao 90% giải đoạn 2016-2020) còn lại				Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2020				Ghi chú		
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TẠI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ						85.029	85.000		85.029	43.900	48.900	48.900		10.000	10.000		40.000	40.000	40.200	40.000	8.900	8.900		3.900	3.900						
1	Các dự án củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông						85.029	85.000		85.029	43.900	43.900	43.900		10.000	10.000		40.000	40.000	40.200	40.000	3.900	3.900		3.900	3.900						
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						85.029	85.000		85.029	43.900	43.900	43.900		10.000	10.000		40.000	40.000	40.200	40.000	3.900	3.900		3.900	3.900						
1.1	Nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xê và tuyến đê Vũ Xá - Đạn Hội huyện Lục Nam	UBND huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	15,43 km; công trình đê điều kết hợp GT cấp IV	2016-2020	1995/QĐ-UBND, 30/10/2015	85.029	85.000	470/QĐ-UBND, 31/3/2016; 996/QĐ-UBND, 04/7/2018; 929/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1588/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	85.029	43.900	43.900	43.900		10.000	10.000		40.000	40.000	40.200	40.000	3.900	3.900		3.900	3.900					KH trung hạn đã phân bổ hết để nghị điều chỉnh tăng 3,9 tỷ đồng từ việc điều chuyển KH vốn của DA Hạ tầng thủy sản Lạc Mầu.	
2	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (ND 210/2013/ND-CP ngày 19/12/2013)											5.000	5.000									5.000	5.000									
2.1	Nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu Bắc Giang của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu VIFOCO	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu VIFOCO			2015-2016							5.000	5.000									5.000	5.000									
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO						263.469	224.102		263.489	65.000	155.000	65.000	10.000	15.000	13.000	10.000	57.000	49.000	78.500	67.000	40.400	16.000		34.400	10.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						263.469	224.102		263.489	65.000	155.000	65.000	10.000	15.000	13.000	10.000	57.000	49.000	78.500	67.000	40.400	16.000		34.400	10.000						
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng & CN tỉnh	Gồm: 5 huyện, tỉnh Bắc Giang	86 thôn, bản thuộc 5 huyện	2013-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	224.102	470/QĐ-UBND ngày 28/3/2019; 930/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	263.489	65.000	155.000	65.000	10.000	15.000	13.000	10.000	57.000	49.000	78.500	67.000	40.400	16.000		34.400	10.000						
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP						181.874	170.000		181.772	113.020	132.068	113.020		23.000	23.000		100.000	100.000	100.300	100.000	13.020	13.020		13.020	13.020						
*	Hạ tầng khu công nghiệp						120.226	120.000		120.226	80.020	80.020	80.020		20.000	20.000		67.000	67.000	67.200	67.000	13.020	13.020		13.020	13.020						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						120.226	120.000		120.226	80.020	80.020	80.020		20.000	20.000		67.000	67.000	67.200	67.000	13.020	13.020		13.020	13.020						
1.1	Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê -Núi Hoàng	Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang	Xã Song Khê, TP Bắc Giang	109,86 ha; Hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2016-2019	1996/QĐ-UBND, 30/10/2015	120.226	120.000	931/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1435/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	120.226	80.020	80.020	80.020		20.000	20.000		67.000	67.000	67.200	67.000	13.020	13.020		13.020	13.020					Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 còn lại không bao gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao 29 tỷ đồng.	
*	Hạ tầng cụm công nghiệp						61.648	50.000		61.547	33.000	52.048	33.000		3.000	3.000		33.000	33.000	33.100	33.000											
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						61.648	50.000		61.547	33.000	52.048	33.000		3.000	3.000		33.000	33.000	33.100	33.000											
1.1	Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đại Lãm, huyện Lạng Giang	UBND huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	Hạ tầng kỹ thuật cấp IV; diện tích 18,2ha	2016-2018	1997/QĐ-UBND, 30/10/2015	61.648	50.000	932/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1434/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	61.547	33.000	52.048	33.000		3.000	3.000		33.000	33.000	33.100	33.000									Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 còn lại không bao gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao 3 tỷ đồng.		
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA						98.353	87.653		98.353	40.000	45.000	40.000					5.000		5.723		40.000	40.000									
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						98.353	87.653		98.353	40.000	45.000	40.000					5.000		5.723		40.000	40.000									
1.1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Sở Văn hóa, TT và DL	Các huyện Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên	Đầu tư các hạng mục tại 05 điểm di tích trọng điểm	2017-2021	1740/QĐ-UBND, 31/10/2016	98.353	87.653	934/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1439/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	98.353	40.000	45.000	40.000					5.000		5.723		40.000	40.000									
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG						64.475	40.000		64.475	20.000	39.400	20.000									29.400	20.000		24.400	15.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						64.475	40.000		64.475	20.000	39.400	20.000							700		29.400	20.000		24.400	15.000						
1.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng & CN tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng mới khối nhà 9 tầng với diện tích sàn 8.896m2	2017-2021	1734/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	64.475	40.000	933/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1592/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	64.475	20.000	39.400	20.000							700		29.400	20.000		24.400	15.000				Để bố trí vốn từ ngân sách tỉnh năm 2019 và 2020		
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH						173.507	173.307		163.652	60.000	60.000	60.000		8.000	8.000		33.648	33.648	33.848	33.648	28.352	28.352									
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020						173.507	173.307		163.652	60.000	60.000	60.000		8.000	8.000		31.648	31.648	31.848	31.648	10.352	10.352									

STT	Đánh mục dự án		Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW (đã trong giao 90% giai đoạn 2016-2020) còn lại			Dự kiến Kế hoạch vốn NSTW năm 2020			Ghi chú		
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
																														Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1.1	Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mơ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	8,37km đường GT; cấp III	2016-2020	1982/QĐ-UBND, 30/10/2015	90.055	89.835	1199/QĐ-UBND, 29/7/2016; 935/QĐ-UBND, 14/6/2019; 1441/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	80.200	40.000	40.000	40.000	8.000	8.000	29.648	29.648	29.648	29.648	10.352	10.352								Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của tỉnh không tạo thêm kế hoạch năm 2019 chưa được giao & tỷ lệ	
2	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020															2.000	2.000	2.000	2.000	18.000	18.000									
2.	Đường và hạ tầng khu Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng và Chùa Kem, xã Nhân Sơn, huyện Yên Dũng	UBND huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp 4,99km đường GT	2018-2022	1983/QĐ-UBND, 30/10/2015	83.452	83.452	1425/QĐ-UBND, 08/9/2016; 936/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 1440/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	83.452	20.000	20.000	20.000			2.000	2.000	2.000	2.000	18.000	18.000									
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						45.011	36.000		45.011	36.000	20.000	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.100	2.000	18.000	18.000					10.000	10.000			
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020						45.011	36.000		45.011	36.000	20.000	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.100	2.000	18.000	18.000					10.000	10.000			
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin truyền thông	TP Bắc Giang	Data center	2017-2020	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000	937/QĐ-UBND, 14/6/2019	45.011	36.000	20.000	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.100	2.000	18.000	18.000					10.000	10.000			
XI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG						62.000	54.000		62.000	54.000	45.000	45.000	5.000	5.000	32.296	32.296	32.296	32.296	12.704	12.704					5.000	5.000			
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020						62.000	54.000		62.000	54.000	45.000	45.000	5.000	5.000	32.296	32.296	32.296	32.296	12.704	12.704					5.000	5.000			
1.1	Xây dựng Khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà giảng đường số 2; KTX số 2 và TTB	2016-2020	474/QĐ-UBND, 31/3/2016	62.000	54.000	1086/QĐ-UBND, 13/7/2016; 2064/QĐ-UBND, 08/12/2017	62.000	54.000	45.000	45.000	5.000	5.000	32.296	32.296	32.296	32.296	12.704	12.704					5.000	5.000			
XII	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO DÂN TỘC MIỀN NÚI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2085/QĐ-TTg											2.540	2.540							2.540	2.540					2.540	2.540			
I	Dự án khởi công cuối năm 2020											2.540	2.540							2.540	2.540					2.540	2.540			
1.1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho bộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở khu vực II, thôn, bản đặc biệt khó khăn		Tỉnh Bắc Giang	Đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán	2016-2020	2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016						2.540	2.540							2.540	2.540					2.540	2.540			Chỉ tính theo Điều số 3a

